

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Green+

Ngày 15/01/2024	4,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	41.4%	-4.7%	-

DT thuần
Q4/23

33.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 27.2 | 439%
YoY: ▼ 15.3 | -31.5%

LN thuần
Q4/23

43.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 45.3 | 1945%
YoY: ▲ 37.0 | 614%

LN sau thuế
Q4/23

42.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 45.9 | 1412%
YoY: ▲ 37.4 | 721%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

50.0%

YoY: +/- ▲ 45.5%

ROE
2023

6.9%

YoY: +/- ▲ 3.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	171
Số lượng CPLH (CP)	41,594,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,285
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.64
EPS	987
P/E	3.4

DT thuần
2023

89.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 460 | -83.7%

LN thuần
2023

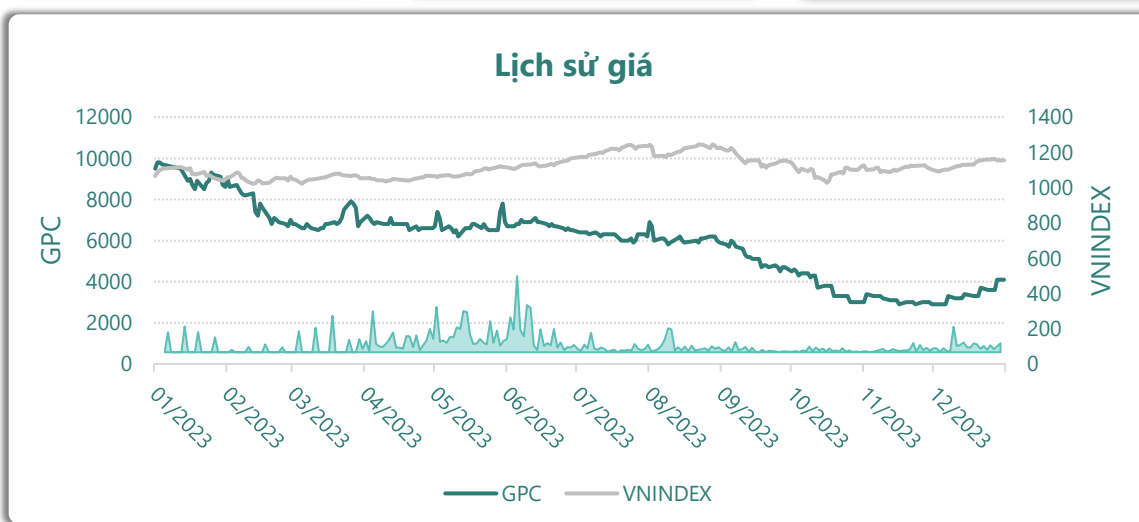
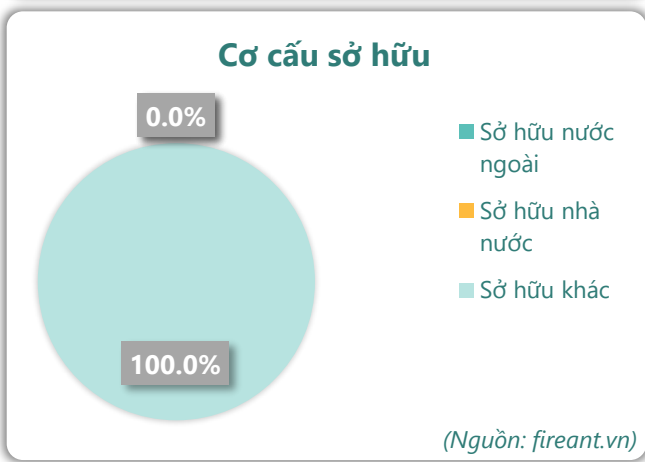
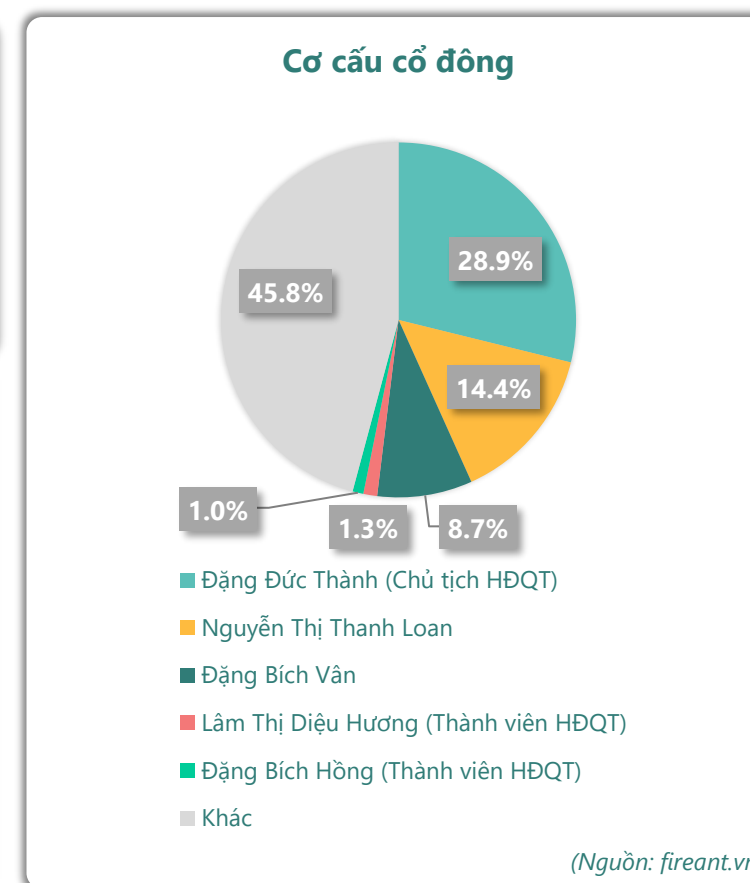
43.7
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 22.8 | 109%

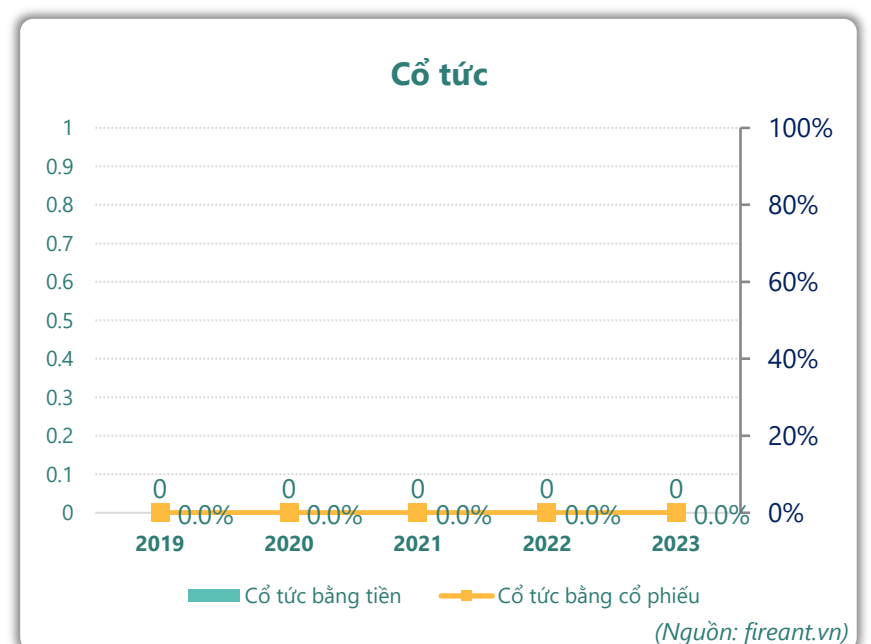
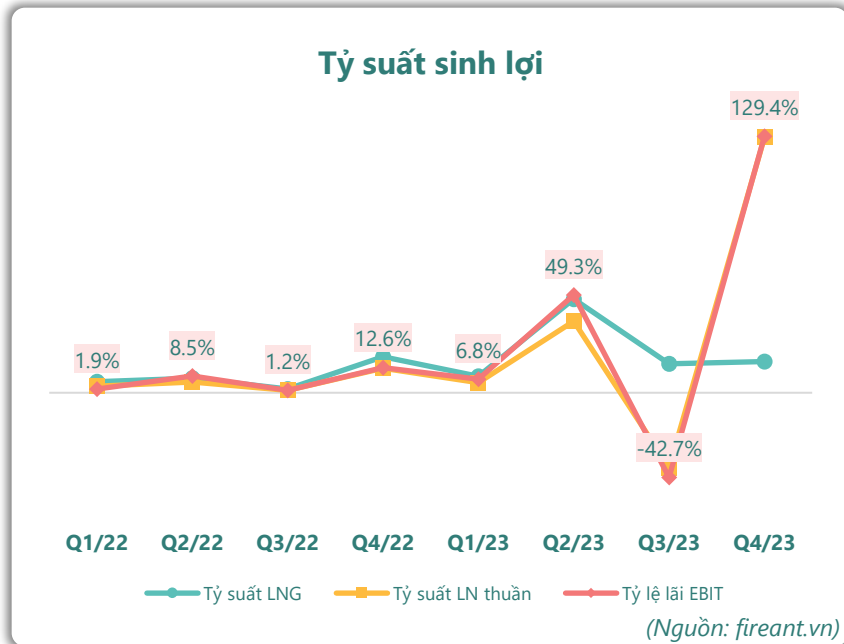
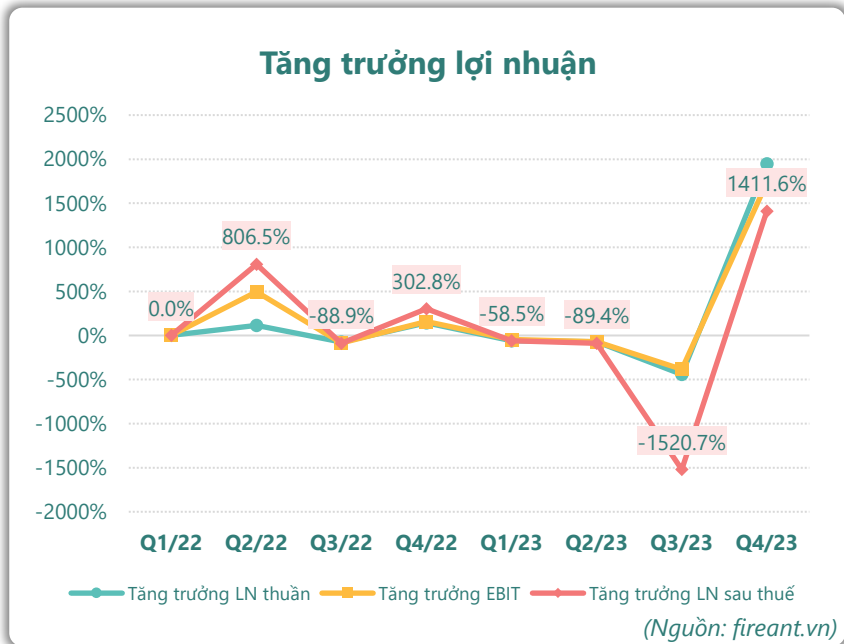
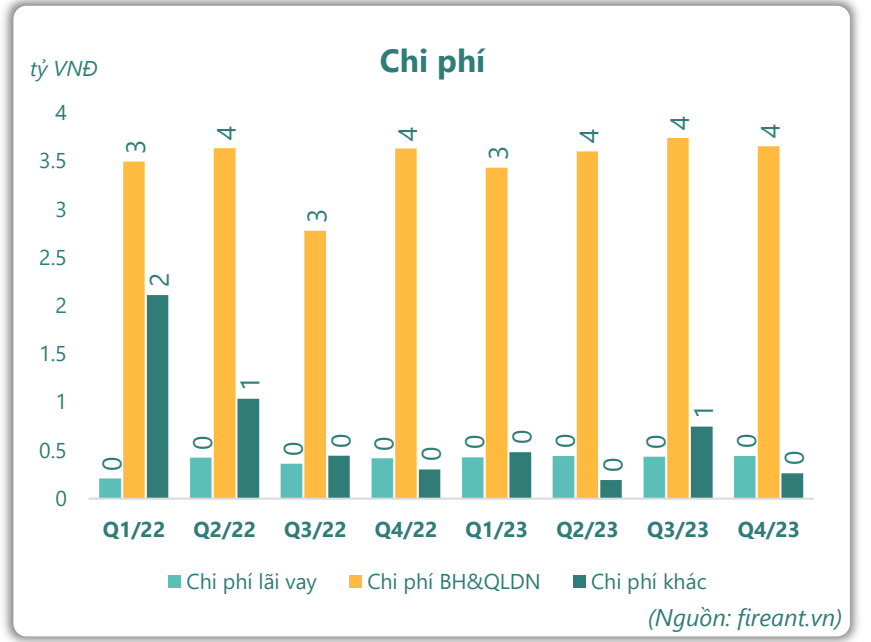
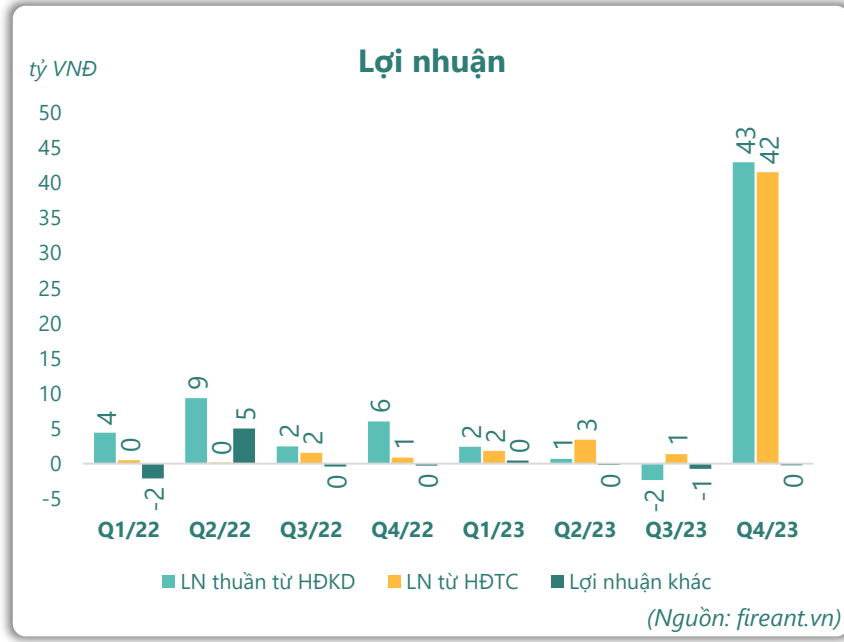
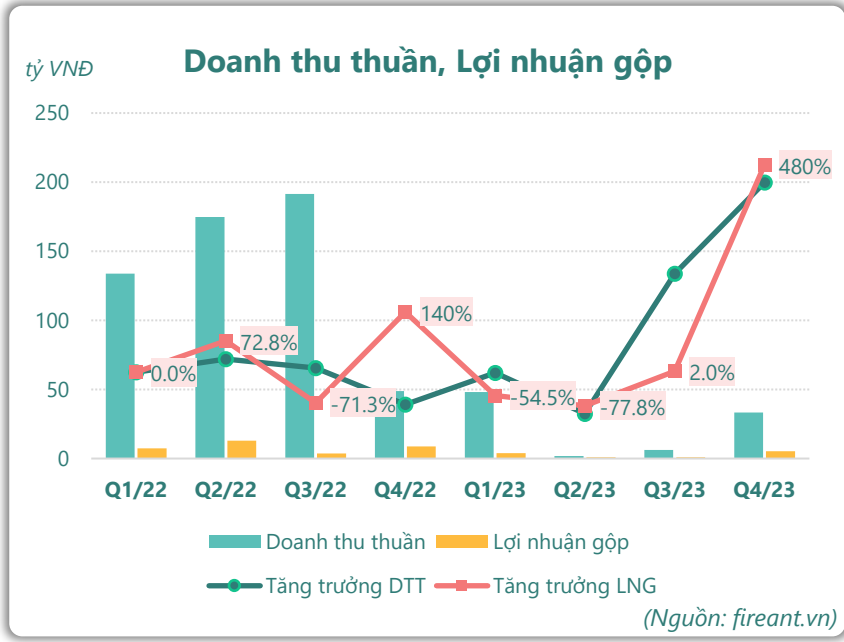
LN sau thuế
2023

41.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 23.9 | 134%



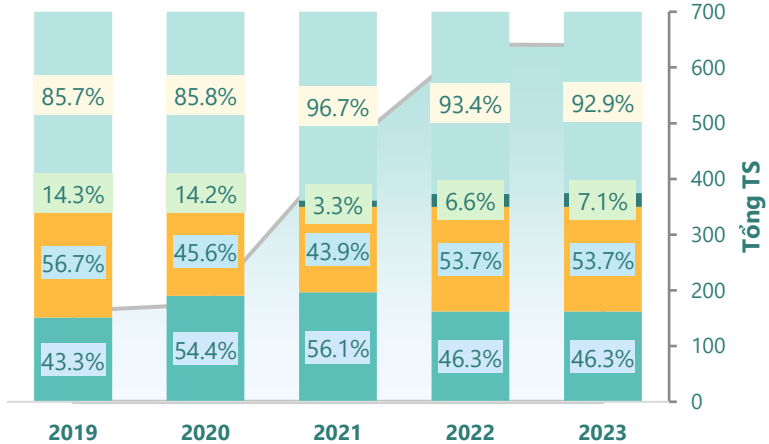
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

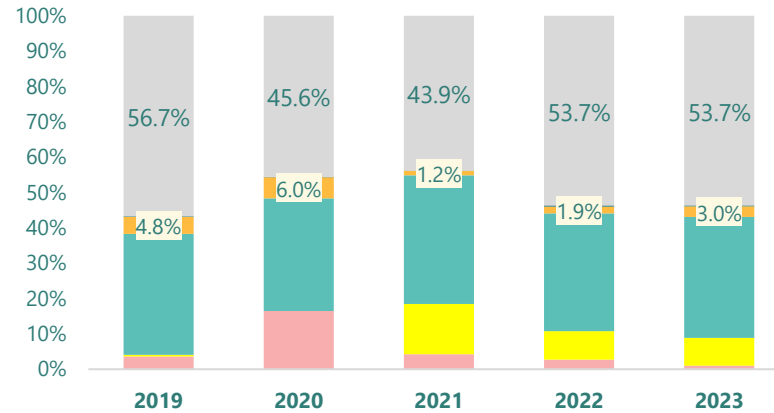
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

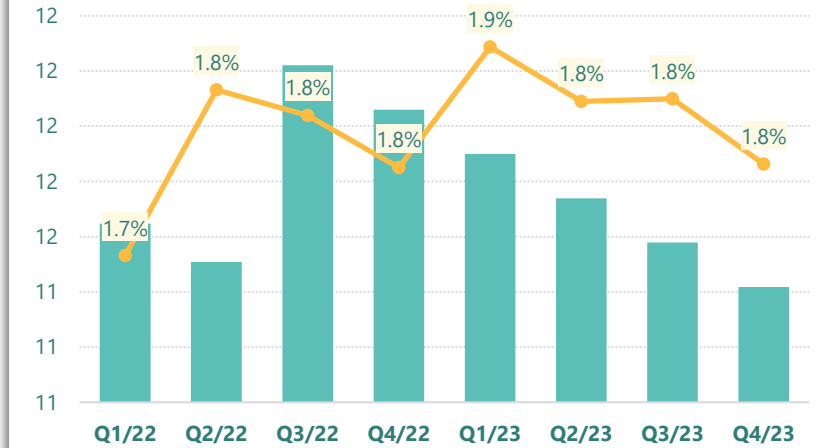


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

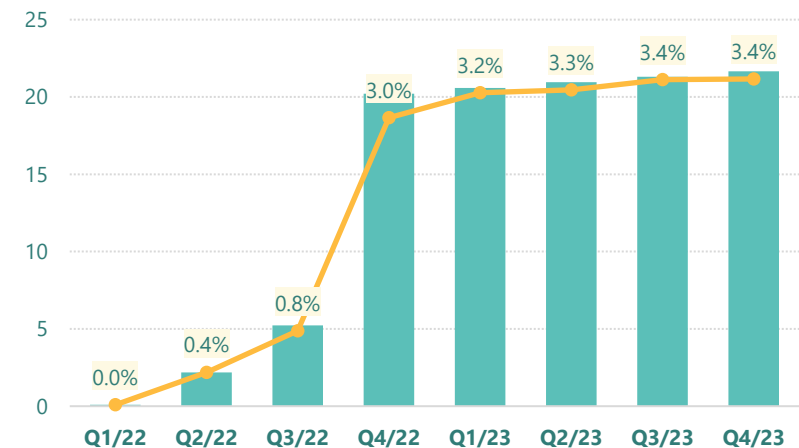


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

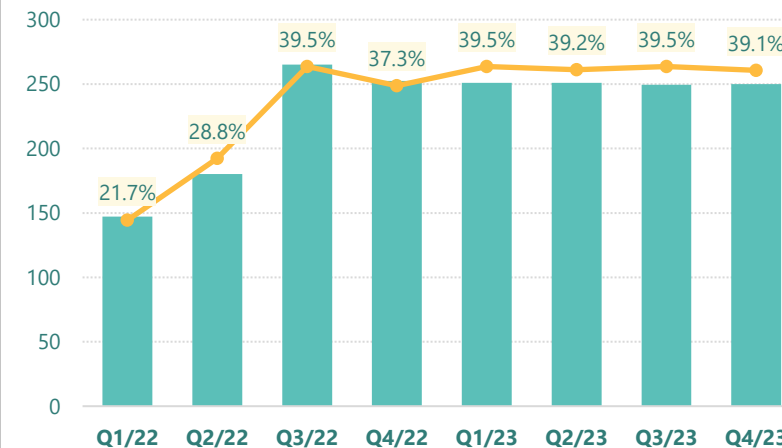


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

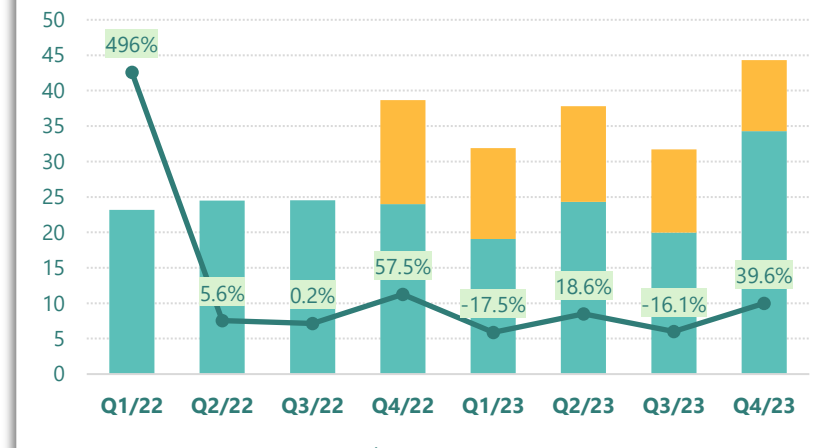


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

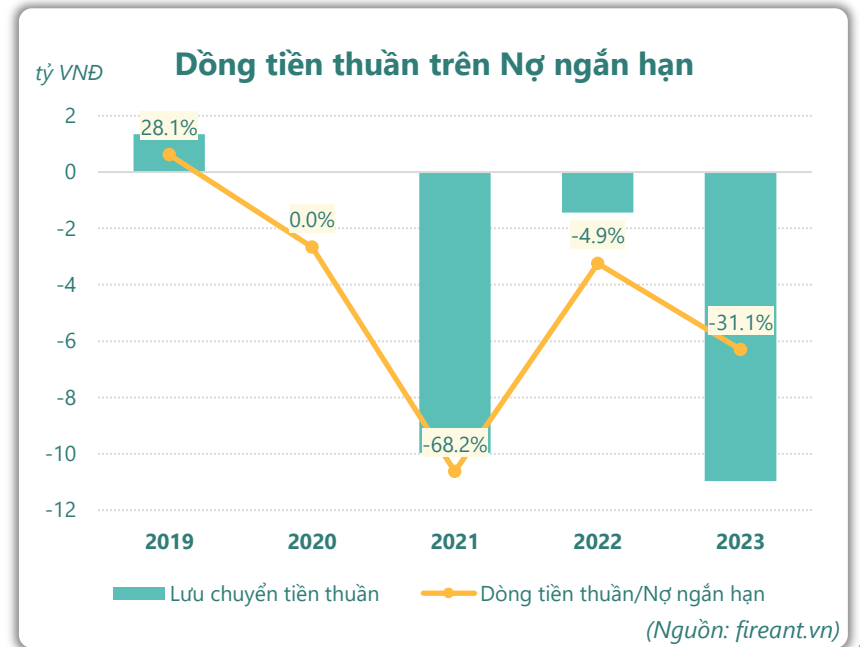
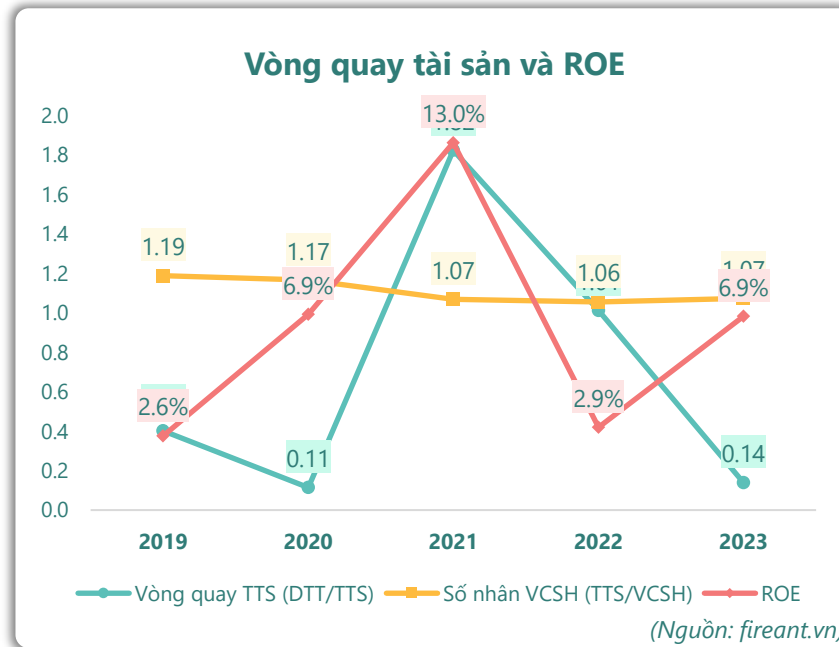
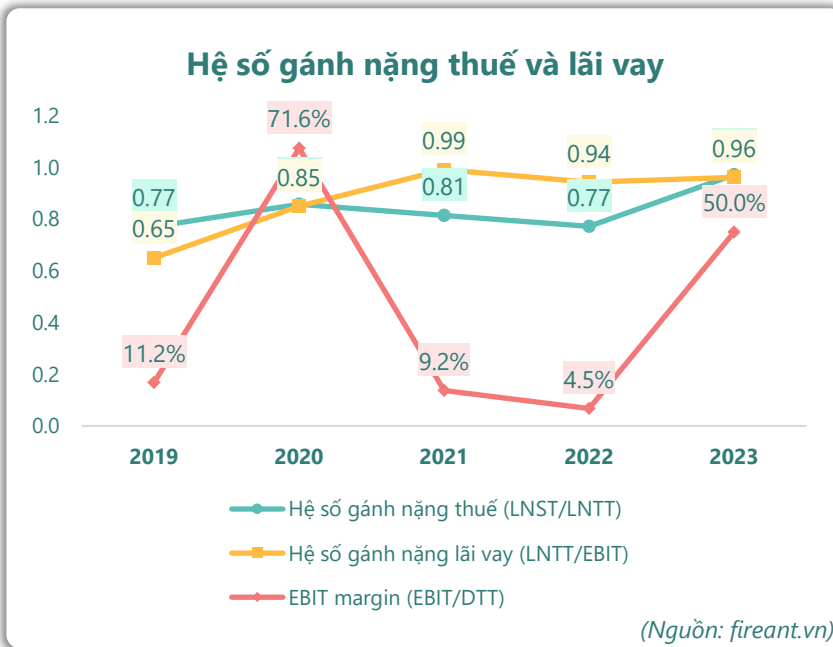
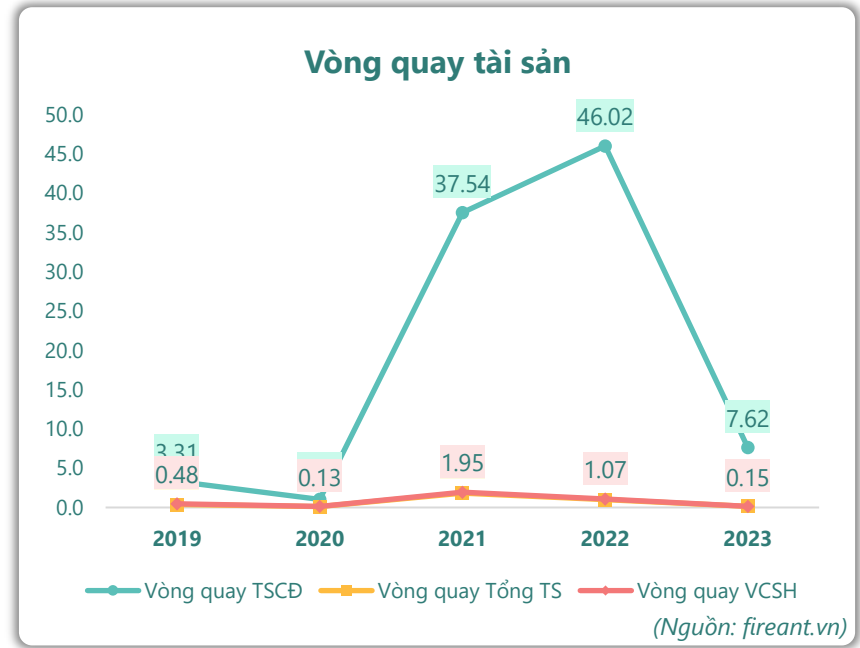
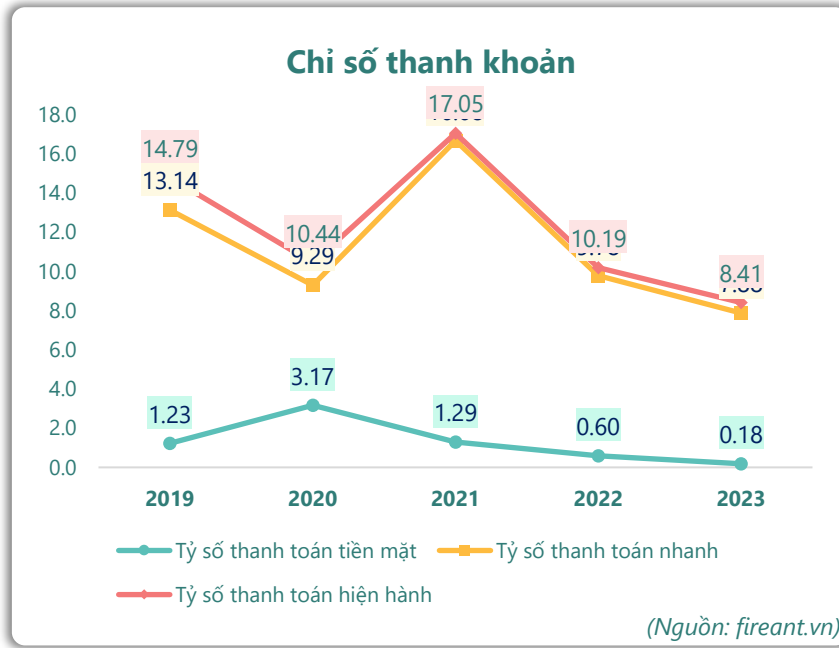
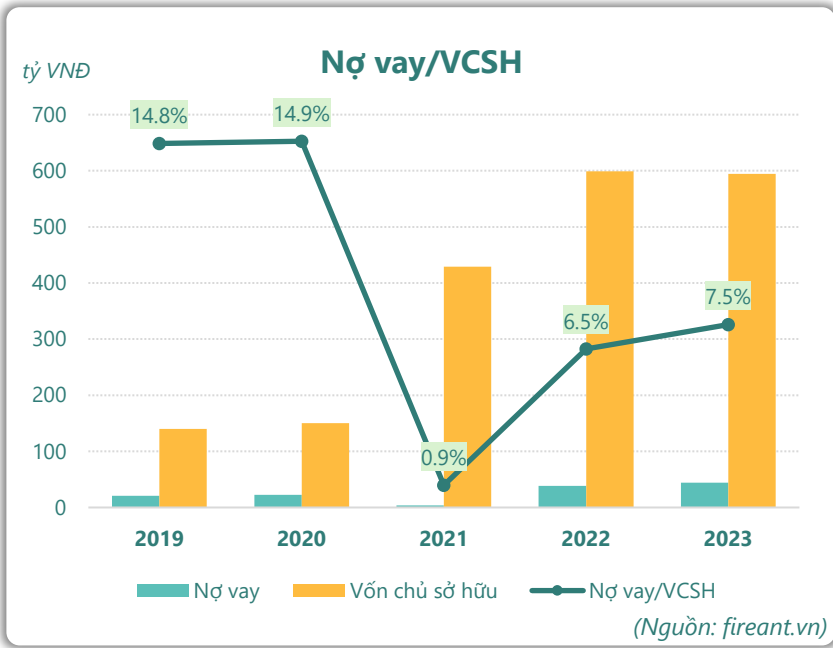


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	33.4	48.7	-31.5%	89.5	549	-83.7%
Giá vốn hàng bán	28.1	39.9	-29.6%	78.4	516	-84.8%
Lợi nhuận gộp	5.27	8.82	-40.3%	11.1	32.7	-66.1%
Doanh thu HĐTC	41.3	2.17	1802%	48.3	8.94	440%
Chi phí TC	-0.29	1.34	-122%	0.11	7.25	-98.5%
Chi phí lãi vay	0.44	0.42	5.6%	1.75	1.41	24.6%
LN trong công ty LKLD	-0.19	0.00		-1.06	-0.17	-527%
Chi phí bán hàng	1.17	0.31	277%	3.66	2.00	83.2%
Chi phí QLDN	2.49	3.32	-25.1%	10.8	11.3	-4.8%
LN thuần từ HĐKD	43.0	6.02	614%	43.7	20.9	109%
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.29	8.8%	-0.76	2.22	-134%
LN trước thuế	42.7	5.74	644%	43.0	23.2	85.7%
Lợi nhuận sau thuế	42.6	5.19	721%	41.8	17.9	134%
LNST của CĐ cty mẹ	42.5	4.96	758%	41.1	15.1	172%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	-16.0	-11.0	-1.02	-15.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	6.93	4.73	7.18	7.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-6.78	5.94	-6.10	12.6
Tiền đầu kỳ	0	0	17.4	1.56	1.18	1.24
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	-15.9	-0.38	0.06	5.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0	0	1.56	1.18	1.24	6.46

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	640	641	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	296	297	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	6.46	17.4	-62.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	51.4	-2.7%
Phải thu ngắn hạn	219	214	2.5%
Hàng tồn kho	18.9	12.0	57.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	2.41	-26.9%
Tài sản dài hạn	343	344	-0.2%
Phải thu dài hạn	0.56	0.60	-7.9%
Tài sản cố định	11.4	12.1	-5.3%
Bất động sản đầu tư	59.2	59.7	-0.9%
Tài sản dở dang	21.7	20.2	7.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	250	251	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	0.65	0.81	-20.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.3	42.3	6.9%
Nợ ngắn hạn	35.2	29.1	20.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.3	25.5	34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.16	0.46	-64.1%
Nợ dài hạn	10.0	13.2	-24.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.0	13.2	-24.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	594	599	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	594	599	-0.7%
Vốn điều lệ	416	416	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)